Phụ lục 1

THỰC TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Phương án số:06 /PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Toàn tỉnh	**881.520**	**2.693**	**995**	**36.95**	**1.698**	**63.05**
1	Phường An Bình	7.782	**23**	1	4	22	96
2	Phường An Khê	11.989	**34**	3	9	31	91
3	Phường An Nhơn	12.239	**25**	12	48	13	52
4	Phường An Nhơn Bắc	9.502	**27**	7	26	20	74
5	Phường An Nhơn Đông	6.582	**12**	10	83	2	17
6	Phường An Nhơn Nam	8.144	**13**	10	77	3	23
7	Phường An Phú	10.086	**28**	12	43	16	57
8	Phường Ayun Pa	6.352	**27**	0	0	27	100
9	Phường Bình Định	11.003	**20**	12	60	8	40
10	Phường Bồng Sơn	10.037	**21**	12	57	9	43
11	Phường Diên Hồng	13.068	**32**	11	34	21	66
12	Phường Hoài Nhơn	9.976	**27**	5	19	22	81
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	11.129	**32**	8	25	24	75
14	Phường Hoài Nhơn Đông	10.732	**27**	8	30	19	70
15	Phường Hoài Nhơn Nam	7.891	**15**	7	47	8	53
16	Phường Hoài Nhơn Tây	6.342	**15**	5	33	10	67
17	Phường Hội Phú	10.344	**26**	11	42	15	58
18	Phường Pleiku	15.761	**40**	13	33	27	68
19	Phường Quy Nhơn	36.043	**63**	37	59	26	41
20	Phường Quy Nhơn Bắc	12.986	**16**	14	88	2	13
21	Phường Quy Nhơn Đông	13.180	**19**	15	79	4	21
22	Phường Quy Nhơn Nam	21.377	**33**	25	76	8	24
23	Phường Quy Nhơn Tây	6.754	**11**	7	64	4	36
24	Phường Tam Quan	6.471	**18**	4	22	14	78
25	Phường Thống Nhất	12.207	**23**	16	70	7	30
26	Xã Al Bá	3.949	**19**	3	16	16	84
27	Xã Ân Hảo	5.540	**17**	12	71	5	29
28	Xã An Hòa	4.289	**14**	6	43	8	57
29	Xã An Lão	3.199	**17**	5	29	12	71
30	Xã An Lương	8.467	**29**	10	34	19	66
31	Xã An Nhơn Tây	4.874	**11**	9	82	2	18

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
32	Xã An Toàn	548	**8**	0	0	8	100
33	Xã Ân Tường	4.713	**16**	7	44	9	56
34	Xã An Vinh	1.977	**18**	0	0	18	100
35	Xã Ayun	2.875	**12**	3	25	9	75
36	Xã Bàu Cạn	5.575	**19**	10	53	9	47
37	Xã Biển Hồ	9.431	**40**	11	28	29	73
38	Xã Bình An	9.227	**17**	14	82	3	18
39	Xã Bình Dương	6.320	**23**	7	30	16	70
40	Xã Bình Hiệp	6.293	**16**	10	63	6	38
41	Xã Bình Khê	5.617	**10**	9	90	1	10
42	Xã Bình Phú	6.448	**13**	7	54	6	46
43	Xã Bờ Ngoong	7.460	**34**	6	18	28	82
44	Xã Canh Liên	711	**7**	0	0	7	100
45	Xã Canh Vinh	4.798	**18**	8	44	10	56
46	Xã Cát Tiến	8.711	**17**	14	82	3	18
47	Xã Chơ Long	1.664	**10**	1	10	9	90
48	Xã Chư A Thai	5.314	**23**	5	22	18	78
49	Xã Chư Krey	2.229	**15**	0	0	15	100
50	Xã Chư Păh	4.694	**17**	4	24	13	76
51	Xã Chư Prông	8.361	**32**	13	41	19	59
52	Xã Chư Pưh	6.960	**26**	10	38	16	62
53	Xã Chư Sê	16.852	**51**	28	55	23	45
54	Xã Cửu An	4.936	**19**	9	47	10	53
55	Xã Đak Đoa	8.178	**25**	14	56	11	44
56	Xã Đak Pơ	4.802	**24**	5	21	19	79
57	Xã Đak Rong	1.686	**14**	0	0	14	100
58	Xã Đak Sơmei	2.921	**10**	5	50	5	50
59	Xã Đăk Song	1.120	**7**	0	0	7	100
60	Xã Đề Gi	11.247	**23**	17	74	6	26
61	Xã Đức Cơ	5.427	**14**	7	50	7	50
62	Xã Gào	3.827	**21**	0	0	21	100
63	Xã Hòa Hội	7.023	**14**	9	64	5	36
64	Xã Hoài Ân	8.992	**24**	17	71	7	29
65	Xã Hội Sơn	3.734	**8**	6	75	2	25
66	Xã Hra	3.343	**14**	6	43	8	57
67	Xã Ia Băng	6.834	**24**	11	46	13	54
68	Xã Ia Boòng	4.197	**22**	2	9	20	91

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
69	Xã Ia Chia	2.105	**10**	3	30	7	70
70	Xã Ia Dơk	4.234	**16**	6	38	10	63
71	Xã Ia Dom	2.342	**7**	5	71	2	29
72	Xã Ia Dreh	3.402	**13**	3	23	10	77
73	Xã Ia Grai	6.298	**28**	2	7	26	93
74	Xã Ia Hiao	4.847	**21**	3	14	18	86
75	Xã Ia Hrú	7.983	**29**	12	41	17	59
76	Xã Ia Hrung	8.859	**41**	7	17	34	83
77	Xã Ia Khươl	3.724	**26**	0	0	26	100
78	Xã Ia Ko	5.677	**23**	9	39	14	61
79	Xã Ia Krái	7.115	**36**	6	17	30	83
80	Xã Ia Krêl	5.416	**23**	5	22	18	78
81	Xã Ia Lâu	4.790	**20**	3	15	17	85
82	Xã Ia Le	5.454	**18**	11	61	7	39
83	Xã Ia Ly	3.781	**16**	1	6	15	94
84	Xã Ia Mơ	849	**6**	0	0	6	100
85	Xã Ia Nan	2.176	**9**	1	11	8	89
86	Xã Ia O	2.734	**9**	5	56	4	44
87	Xã Ia Pa	7.517	**23**	16	70	7	30
88	Xã Ia Phí	5.776	**30**	1	3	29	97
89	Xã Ia Pia	4.717	**24**	1	4	23	96
90	Xã Ia Pnôn	1.352	**4**	2	50	2	50
91	Xã Ia Púch	937	**4**	1	25	3	75
92	Xã Ia Rbol	2.378	**12**	1	8	11	92
93	Xã Ia Rsai	4.982	**18**	6	33	12	67
94	Xã Ia Sao	2.005	**10**	1	10	9	90
95	Xã Ia Tôr	4.178	**20**	2	10	18	90
96	Xã Ia Tul	4.515	**16**	6	38	10	63
97	Xã Kbang	6.322	**31**	9	29	22	71
98	Xã KDang	5.433	**20**	7	35	13	65
99	Xã Kim Sơn	3.549	**12**	4	33	8	67
100	Xã Kon Chiêng	2.287	**11**	1	9	10	91
101	Xã Kon Gang	5.681	**21**	6	29	15	71
102	Xã Kông Bơ La	4.460	**20**	3	15	17	85
103	Xã Kông Chro	5.070	**17**	7	41	10	59
104	Xã Krong	1.475	**10**	0	0	10	100
105	Xã Lơ Pang	4.216	**20**	3	15	17	85

Stt	Xã, phường	Số lượng hộ gia đình	Tổng số lượng thôn, làng, tổ dân phố	Đạt chuẩn quy mô hộ gia đình		Không đạt chuẩn quy mô hộ gia đình	
				Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)	Số thôn, tổ dân phố	Tỷ lệ (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
106	Xã Mang Yang	7.863	**26**	8	31	18	69
107	Xã Ngô Mây	6.281	**16**	10	63	6	38
108	Xã Nhơn Châu	601	**3**	0	0	3	100
109	Xã Phù Cát	12.509	**21**	18	86	3	14
110	Xã Phù Mỹ	6.805	**20**	10	50	10	50
111	Xã Phù Mỹ Bắc	6.863	**25**	11	44	14	56
112	Xã Phù Mỹ Đông	9.773	**27**	16	59	11	41
113	Xã Phù Mỹ Nam	7.453	**29**	7	24	22	76
114	Xã Phù Mỹ Tây	4.111	**15**	7	47	8	53
115	Xã Phú Thiện	10.915	**37**	7	19	30	81
116	Xã Phú Túc	8.680	**30**	5	17	25	83
117	Xã Pờ Tó	3.372	**12**	3	25	9	75
118	Xã Sơn Lang	3.007	**16**	1	6	15	94
119	Xã SRó	1.696	**12**	0	0	12	100
120	Xã Tây Sơn	13.005	**20**	18	90	2	10
121	Xã Tơ Tung	2.712	**19**	0	0	19	100
122	Xã Tuy Phước	19.680	**32**	29	91	3	9
123	Xã Tuy Phước Bắc	13.530	**26**	22	85	4	15
124	Xã Tuy Phước Đông	14.956	**29**	21	72	8	28
125	Xã Tuy Phước Tây	9.663	**14**	14	100	0	-
126	Xã Uar	4.730	**16**	6	38	10	63
127	Xã Vân Canh	3.766	**23**	2	9	21	91
128	Xã Vạn Đức	5.607	**13**	11	85	2	15
129	Xã Vĩnh Quang	2.770	**20**	4	20	16	80
130	Xã Vĩnh Sơn	1.682	**12**	0	0	12	100
131	Xã Vĩnh Thạnh	2.987	**11**	5	45	6	55
132	Xã Vĩnh Thịnh	3.007	**16**	2	13	14	88
133	Xã Xuân An	7.356	**18**	10	56	8	44
134	Xã Ya Hội	2.208	**9**	2	22	7	78
135	Xã Ya Ma	1.956	**13**	2	15	11	85